

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13 /2017/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách từ năm 2017 – 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách 2017 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 02/TTr-STC ngày 03 tháng 01 năm 2017 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách 2017 – 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng sở, ban, ngành tỉnh (cấp tỉnh) và dự toán chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện); ngân sách xã, phường, thị trấn (cấp xã). Định mức phân bổ đã bao gồm toàn bộ tiền lương, các khoản có tính chất lương theo mức tiền lương tối thiểu 1.210.000 đồng/tháng.



Điều 3. Tổ chức thực hiện

Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách ban hành kèm theo Quyết định này, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh có phương án phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các đơn vị trực thuộc để làm căn cứ thực hiện.

Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ khả năng tài chính – ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương xây dựng phương án phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, đảm bảo phù hợp với từng cấp ngân sách và tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 02 năm 2017 và thực hiện từ năm ngân sách 2017 đến năm 2020. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- TT HĐND tỉnh;
- TV UBND tỉnh;
- UBMT tổ quốc VN tỉnh;
- Như Điều 4 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, STC (03), nknguyen (02b). 228

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng



QUY ĐỊNH

Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách 2017-2020.

2. Đối với các năm trong giai đoạn ổn định ngân sách 2017-2020, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 3. Các tiêu chí xác định

1. Xác định theo khu vực, có 3 khu vực

a) Khu vực 1, gồm: Huyện Phú Quốc, huyện Kiên Hải và huyện Giang Thành;

b) Khu vực 2, gồm: Huyện An Minh, huyện Vĩnh Thuận, huyện Kiên Lương, huyện An Biên, huyện Gò Quao, huyện Giồng Riềng, thị xã Hà Tiên và huyện U Minh Thượng;

c) Khu vực 3, gồm: Thành phố Rạch Giá, huyện Tân Hiệp, huyện Hòn Đất và huyện Châu Thành.

2. Loại xã

a) Xác định loại xã theo Thông tư số 05/2006/TT-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2006 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Nghị

định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;

b) Cơ sở xác định các chức danh, số lượng cán bộ, công chức xã: Căn cứ Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành quy định về chức danh, số lượng và một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ấp, khu phố thuộc tỉnh Kiên Giang.

3. Dân số: Được xác định theo số liệu Cục Thống kê tỉnh công bố năm 2016.

4. Biên chế và giường bệnh: Căn cứ vào chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm.

Điều 4. Kinh phí khen thưởng

Căn cứ vào định mức phân bổ và dự toán chi thường xuyên của mỗi cấp ngân sách. Từng cấp ngân sách xác định trích lập quỹ khen thưởng bằng 1% trên tổng chi thường xuyên.

Điều 5. Dự phòng ngân sách

Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 6. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách

Đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh, dự toán ngân sách hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí tùy theo khả năng của ngân sách để giảm bớt khó khăn cho các địa phương này.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CƠ QUAN CẤP TỈNH

Điều 7. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Định mức phân bổ theo biên chế:

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định.

b) Chi công việc:

Các sở, ban, ngành, cơ quan tỉnh	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Từ 25 biên chế trở lên	đồng/biên chế/năm	27.000.000
Dưới 25 biên chế	đồng/biên chế/năm	28.350.000

Riêng đối với Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc được phân bổ theo định mức là 32.000.000 đồng/biên chế/năm.

c) Định mức phân bổ trên bao gồm: Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan; các khoản chi nghiệp vụ; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản; kinh phí khen thưởng,...

2. Các khoản chi đặc thù được tính trên cơ sở khối lượng công việc, nhiệm vụ được giao và khả năng cân đối ngân sách.

3. Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác được ngân sách hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật.

4. Đối với hợp đồng các chức danh theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ, phân bổ kinh phí để thực hiện chi trả tiền công, tiền lương theo qui định.

Điều 8. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo quỹ tiền lương và chi công việc

a) Định mức phân bổ dự toán chi lĩnh vực giáo dục theo cơ cấu: Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương là 82%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập là 18%.

b) Định mức nêu trên đảm bảo chi cho toàn bộ hoạt động thường xuyên, nghiệp vụ chuyên môn, hợp đồng các chức danh theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ, mua sắm dụng cụ dạy học, sửa chữa thường xuyên, kinh phí khen thưởng,...

c) Trên cơ sở định mức phân bổ cho ngành nêu trên, giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ vào điều kiện cụ thể xây dựng phương án phân bổ cho từng đơn vị trực thuộc, bảo đảm phù hợp với thực tế, khả năng nguồn kinh phí để hoàn thành nhiệm vụ và làm cơ sở để xác định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho từng đơn vị.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định

a) Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

b) Kinh phí hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

Điều 9. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ dự toán chi lĩnh vực đào tạo và dạy nghề theo cơ cấu: Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương là 82%, chi hoạt động giảng dạy và học tập là 18%.

2. Định mức nêu trên đảm bảo chi cho hoạt động thường xuyên, nghiệp vụ, mua sắm dụng cụ dạy học, sửa chữa thường xuyên, kinh phí khen thưởng,...

3. Định mức trên là cơ sở để xác định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; đối với những nội dung không giao tự chủ thực hiện theo quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách. Trên cơ sở định mức chi công việc được giao và số thu học phí thực tế thu hàng năm để xác định số kinh phí ngân sách đảm bảo tự chủ cho đơn vị.

Điều 10. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế

1. Định mức phân bổ dự toán chi đối với khám, chữa bệnh được tính theo số giường bệnh của bệnh viện:

Đơn vị	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Bệnh viện Đa khoa tỉnh	đồng/giường bệnh/năm	100.000.000
Bệnh viện Y học cổ truyền	đồng/giường bệnh/năm	60.000.000

a) Định mức phân bổ nêu trên chỉ đảm bảo tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương. Chi công việc và hoạt động khám, chữa bệnh thực

hiện lộ trình giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính.

b) Định mức trên sẽ được điều chỉnh theo lộ trình tính giá dịch vụ khám, chữa bệnh đưa tiền lương vào theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính.

2. Định mức chi phòng bệnh

a) Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy:

a.1) Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định;

a.2) Chi công việc: Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên, các khoản chi nghiệp vụ; các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên. Định mức phân bổ là 22.000.000 đồng/biên chế/năm.

b) Kinh phí phòng bệnh thực hiện các chương trình, dự án được tính trên cơ sở nhiệm vụ thực tế được giao, theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách, tăng 10% so với năm 2016.

3. Định mức chi sự nghiệp dân số kế hoạch hoá gia đình

a) Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy:

a.1) Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định;

a.2) Chi công việc: Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên, các khoản chi nghiệp vụ; các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên. Định mức phân bổ là 22.000.000 đồng/biên chế/năm.

b) Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án dân số kế hoạch hóa gia đình được tính trên cơ sở nhiệm vụ thực tế được giao, theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách.

4. Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, cận nghèo, học sinh, sinh viên, ... Căn cứ vào đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ có mục tiêu hàng năm theo chế độ quy định.

5. Định mức trên là cơ sở để xác định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 11. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy hải sản, thương mại, dịch vụ, du lịch, giao thông và công nghiệp

1. Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định;

b) Chi công việc: Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên, các khoản chi nghiệp vụ; các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên. Định mức phân bổ là 22.000.000 đồng/biên chế/năm. Riêng đối với Vườn Quốc gia Phú Quốc, Ban Quản lý Rừng Phú Quốc và Ban Quản lý Bảo tồn biển Phú Quốc được phân bổ theo định mức 26.000.000 đồng/biên chế/năm.

2. Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án sự nghiệp kinh tế được tính trên cơ sở nhiệm vụ thực tế được giao, theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách, tăng 10% so với năm 2016.

3. Định mức trên là cơ sở để xác định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 12. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, đảm bảo xã hội và sự nghiệp khác

1. Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định;

b) Chi công việc: Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên, các khoản chi nghiệp vụ; các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên. Định mức phân bổ là 22.000.000 đồng/biên chế/năm.

2. Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án sự nghiệp được tính trên cơ sở nhiệm vụ thực tế được giao, theo định mức, chế độ và khả năng cân đối ngân sách, tăng 10% so với năm 2016.

3. Định mức trên là cơ sở để xác định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 13. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy:

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo

theo quy định;

b) Chi công việc: Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên, các khoản chi nghiệp vụ; các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên. Định mức phân bổ là 22.000.000 đồng/biên chế/năm.

2. Đối với các khoản chi cho các chương trình, dự án, đề tài, hoạt động môi trường phân bổ theo nhiệm vụ cụ thể được cấp thẩm quyền giao và không thấp hơn dự toán Trung ương giao.

3. Định mức trên là cơ sở để xác định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 14. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Dự toán chi cho quốc phòng, an ninh được tính trên cơ sở chế độ, tiêu chuẩn và nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao, tăng 10% so với năm 2016.

Chương III ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

Điều 15. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể

1. Định mức phân bổ theo biên chế:

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định.

b) Chi công việc:

Huyện, thị, thành phố	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Phú Quốc, Kiên Hải, Giang Thành	đồng/biên chế/năm	32.400.000
Các huyện, thị xã, thành phố còn lại	đồng/biên chế/năm	27.000.000

c) Định mức phân bổ trên bao gồm: Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan; các khoản chi nghiệp vụ; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản, kinh phí khen thưởng,...

d) Đối với hợp đồng các chức danh theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ, phân bổ kinh phí để thực hiện chi trả tiền công, tiền lương theo qui định.

2. Tiêu chí bổ sung

Chi hoạt động đặc thù của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các chương trình hoạt động đặc thù cấp huyện, được phân bổ như sau:

Dân số	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Dưới 100.000 người	đồng/huyện/năm	3.300.000.000
Từ 100.000 đến dưới 200.000 người	đồng/huyện /năm	3.600.000.000
Từ 200.000 người trở lên	đồng/huyện/năm	3.900.000.000

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo

1. Chi sự nghiệp giáo dục

a) Định mức phân bổ theo quỹ tiền lương và chi công việc:

a.1) Định mức phân bổ dự toán chi lĩnh vực giáo dục theo cơ cấu: Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương là 82%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập là 18%.

a.2) Định mức nêu trên đảm bảo chi cho toàn bộ hoạt động thường xuyên, nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm dụng cụ dạy học, sửa chữa thường xuyên, hợp đồng các chức danh theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ, chi cho hoạt động trung tâm học tập cộng đồng (mức chi mỗi trung tâm 27.000.000 đồng/năm), kinh phí khen thưởng,...

a.3) Trên cơ sở định mức phân bổ cho ngành nêu trên, giao Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào điều kiện cụ thể xây dựng phương án phân bổ cho từng đơn vị trực thuộc, bảo đảm phù hợp với thực tế, khả năng nguồn kinh phí để hoàn thành nhiệm vụ.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định:

b.1) Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi.

b.2) Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

b.3) Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

2. Chi sự nghiệp đào tạo

a) Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy:

a.1) Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định.

a.2) Chi công việc: các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên, các khoản chi nghiệp vụ; các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên. Định mức phân bổ bằng định mức phân bổ chi quản lý hành chính của huyện đó.

b) Kinh phí sự nghiệp mở lớp, bồi dưỡng:

Các huyện có dân số dưới 100.000 người phân bổ 600.000.000 đồng/huyện/năm; các huyện có dân số từ 100.000 đến dưới 200.000 người phân bổ 800.000.000 đồng/huyện/năm; các huyện có dân số từ 200.000 người trở lên phân bổ 1.000.000.000 đồng/huyện/năm.

Điều 17. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế

1. Y tế tuyến huyện

a) Định mức phân bổ dự toán chi đối với khám, chữa bệnh được tính theo số giường bệnh:

Các huyện, thị, thành phố	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Phú Quốc, Giang Thành, Kiên Hải	đồng/giường bệnh/năm	96.000.000
An Biên, Gò Quao, Giồng Riềng	đồng/giường bệnh/năm	80.000.000
Vĩnh Thuận, Hòn Đất, Kiên Lương, Châu Thành, Tân Hiệp, Hà Tiên, Rạch Giá	đồng/giường bệnh/năm	72.000.000
An Minh, U Minh Thượng	đồng/giường bệnh/năm	62.000.000

a.1) Định mức phân bổ nêu trên chỉ đảm bảo tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương. Chi công việc và hoạt động khám chữa bệnh thực hiện lộ trình giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính.

a.2) Định mức trên sẽ được điều chỉnh theo lộ trình tính giá dịch vụ khám, chữa bệnh đưa tiền lương vào theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính.

b) Y tế dự phòng:

b.1) Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy:

- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo

theo quy định.

- Chi công việc: Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên, các khoản chi nghiệp vụ; các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên. Định mức phân bổ như sau:

Huyện, thị xã, thành phố	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Phú Quốc, Giang Thành, Kiên Hải	đồng/biên chế/năm	26.000.000
Các huyện, thị xã, thành phố còn lại	đồng/biên chế /năm	22.000.000

b.2) Kinh phí phòng bệnh thực hiện các chương trình, dự án được tính trên cơ sở định mức dân số 4.500 đồng/người/năm.

b.3) Ngoài định mức nêu trên, đối với huyện có dân số dưới 100.000 dân được phân bổ thêm 100.000.000 đồng/huyện/năm.

c) Dân số kế hoạch hoá gia đình:

c.1) Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy:

- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định.

- Chi công việc: Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên, các khoản chi nghiệp vụ; các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên. Định mức phân bổ như sau:

Huyện, thị xã, thành phố	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Phú Quốc, Giang Thành, Kiên Hải	đồng/biên chế/năm	26.000.000
Các huyện, thị xã, thành phố còn lại	đồng/biên chế/năm	22.000.000

c.2) Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án dân số kế hoạch hóa gia đình được tính trên cơ sở định mức dân số 2.250 đồng/người/năm.

c.3) Ngoài định mức nêu trên, đối với huyện có dân số dưới 100.000 dân được phân bổ thêm 100.000.000đồng/huyện/năm.

2. Y tế tuyến xã

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định.

b) Chi công việc:

Huyện, thị xã, thành phố	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Các xã đặc biệt khó khăn và các xã thuộc huyện Phú Quốc, Kiên Hải	đồng/xã/năm	47.300.000
Các xã, phường, thị trấn còn lại	đồng/xã/năm	43.200.000

3. Y tế áp

Bố trí theo thực tế số áp có cán bộ phụ trách y tế; mức chi thực hiện theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 18. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình và sự nghiệp khác

1. Định mức chi cho hoạt động thường xuyên của bộ máy

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định.

b) Chi công việc: Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên, các khoản chi nghiệp vụ; các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc; kinh phí sửa chữa thường xuyên. Định mức phân bổ như sau:

Huyện, thị xã, thành phố	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Phú Quốc, Giang Thành, Kiên Hải	đồng/biên chế/năm	26.000.000
Các huyện, thị xã, thành phố còn lại	đồng/biên chế /năm	22.000.000

2. Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao và phát thanh truyền hình

a) Tính theo dân số, chia khu vực:

Khu vực	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
<i>1. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin</i>		
a) Khu vực 1	đồng/người/năm	12.000
b) Khu vực 2	đồng/người/năm	7.650
c) Khu vực 3	đồng/người/năm	5.400
<i>2. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao</i>		
a) Khu vực 1	đồng/người/năm	3.750

b) Khu vực 2	đồng/người/năm	3.000
c) Khu vực 3	đồng/người/năm	2.100
3. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình		
a) Khu vực 1	đồng/người/năm	9.000
b) Khu vực 2	đồng/người/năm	5.550
c) Khu vực 3	đồng/người/năm	4.350

b) Tiêu chí bổ sung:

Ngoài định mức nêu trên, đối với huyện có dân số dưới 100.000 dân được phân bổ thêm 100.000.000đồng/huyện/năm cho từng sự nghiệp.

Điều 19. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo xã hội

1. Tính theo dân số, chia khu vực:

Khu vực	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Khu vực 1	đồng/người/năm	12.000
Khu vực 2	đồng/người/năm	10.050
Khu vực 3	đồng/người/năm	9.300

Định mức trên đã bao gồm các chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết, quản trang, mai táng phí và công tác đảm bảo xã hội cấp địa phương.

2. Tiêu chí bổ sung

a) Đối với huyện có dân số dưới 100.000 dân được phân bổ thêm 100.000.000 đồng/huyện/năm.

b) Đối với kinh phí thực hiện các chế độ bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ được bổ sung theo chế độ quy định.

c) Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ được bổ sung theo chế độ quy định.

d) Đối với các chính sách tăng thêm do tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều và các chính sách ngân sách nhà nước hỗ trợ khi có đối tượng tham gia như: Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội,... căn cứ đối tượng thực tế bổ sung có mục tiêu.

Điều 20. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng

1. Tính theo dân số, chia khu vực:

Khu vực	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Khu vực 1	đồng/người/năm	9.900
Khu vực 2	đồng/người/năm	7.650
Khu vực 3	đồng/người/năm	6.600

2. Tiêu chí bổ sung

Đối với huyện có dân số dưới 100.000 dân được phân bổ thêm 200.000.000 đồng/huyện/năm; riêng huyện Phú Quốc 800.000.000 đồng/năm.

Điều 21. Định mức phân bổ chi đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội

1. Tính theo dân số, chia khu vực:

Khu vực	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Khu vực 1	đồng/người/năm	6.600
Khu vực 2	đồng/người/năm	4.350
Khu vực 3	đồng/người/năm	3.300

2. Tiêu chí bổ sung

Đối với huyện có dân số dưới 100.000 dân được phân bổ thêm 100.000.000 đồng/huyện/năm; riêng huyện Phú Quốc 600.000.000 đồng/năm.

Điều 22. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp hoạt động môi trường, du lịch

1. Kiến thiết thị chính, sự nghiệp nông - lâm - ngư nghiệp, sự nghiệp giao thông, du lịch... và sự nghiệp môi trường được xác định theo khối lượng công việc, định mức chi tiêu và khả năng cân đối ngân sách đảm bảo tăng tối thiểu là 10% so với năm 2016.

2. Kinh phí miễn thu thủy lợi phí được ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu để thực hiện nạo vét kênh mương, thủy lợi nội đồng, tưới tiêu,....

3. Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa được bổ sung theo chế độ nhà nước quy định.

Điều 23. Định mức phân bổ dự toán chi khác (bao gồm chi mua sắm, sửa chữa tài sản và hỗ trợ hoạt động các tổ chức hội đặc thù)

Phân bổ bằng 1% trên tổng các khoản chi thường xuyên từ Điều 15 đến Điều 21 Quy định này.

Chương IV
ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 24. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể

1. Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương phân bổ đảm bảo theo quy định.

2. Chi công việc:

Loại xã	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Loại I	đồng/xã/năm	743.000.000
Loại II	đồng/xã/năm	675.000.000

Định mức trên đã bao gồm: Các khoản chi hoạt động cơ quan Đảng, đoàn thể, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; tử sách pháp luật; một cửa; hòa giải cơ sở; Ban Thanh tra nhân dân; giám sát cộng đồng; dân vận khéo, kinh phí khen thưởng,...

Điều 25. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp khác

1. Chi đảm bảo xã hội, văn hoá thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh phân bổ bằng 15% định mức chi công việc đối với từng loại xã.

2. Kinh phí đảm bảo cho quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội phân bổ bằng 20% định mức chi công việc đối với từng loại xã.

3. Chi mua sắm, sửa chữa tài sản và chi khác ngân sách (bao gồm: Hỗ trợ các hội đặc thù; hoạt động tình nguyện; tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật) phân bổ bằng 15% mức chi công việc đối với từng loại xã.

Điều 26. Tiêu chí bổ sung

1. Đối với xã đảo (không nằm cùng trên địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện). Được bổ sung thêm theo khu vực xã như sau: Xã Tiên Hải, xã Sơn Hải, xã Hòn Thơm là 60.000.000 đồng/xã/năm; xã Hòn Nghệ, xã Lại Sơn, xã Nam Du, xã An Sơn là 75.000.000 đồng/xã/năm; xã Thổ Châu là 150.000.000 đồng/năm;

2. Đối với xã biên giới gồm: Xã Mỹ Đức, phường Đông Hồ, xã Phú Mỹ, xã Tân Khánh Hòa, xã Vĩnh Điều, xã Phú Lợi, xã Vĩnh Phú, xã Bãi Thơm, xã Cửa Cạn, xã Gành Dầu được bổ sung 60.000.000 đồng/xã/năm.

Điều 27. Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố

1. Chi phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố ngân sách đảm bảo theo qui định.

2. Chi công việc:

Loại ấp	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
Ấp	đồng/ấp/tháng	675.000
Khu phố	đồng/khu phố/tháng	945.000

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng